FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	68,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,325
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	46,429
SL cổ phiếu LH	27,064,447
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,840
P/E	8.9
EPS	7,639

	YTD	1T	3T	6T
APF	44.6%	16.0%	23.4%	45.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

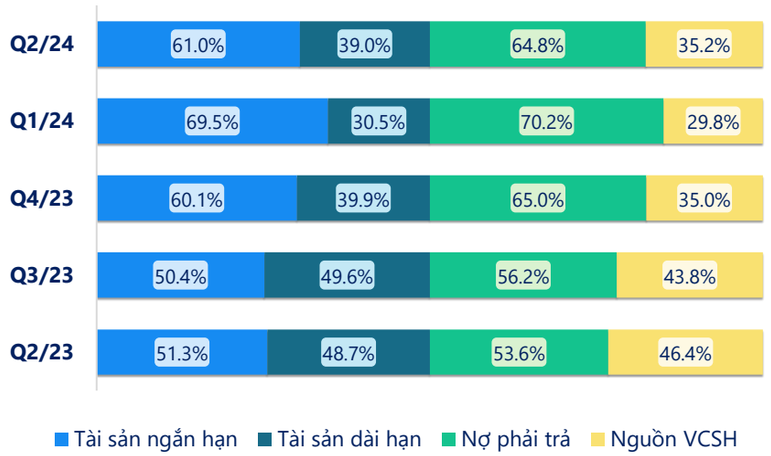

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

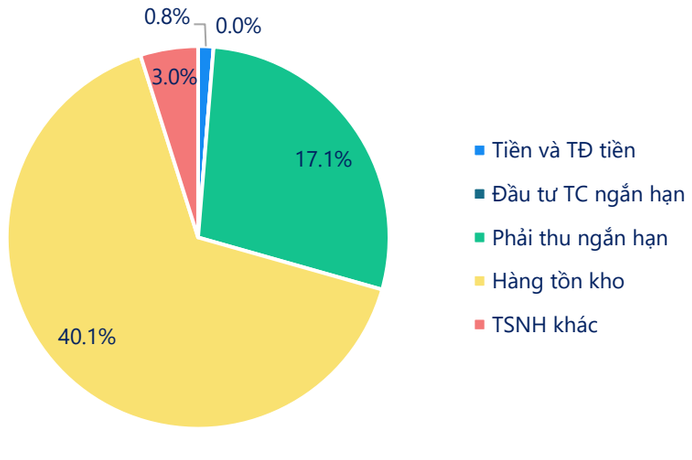

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

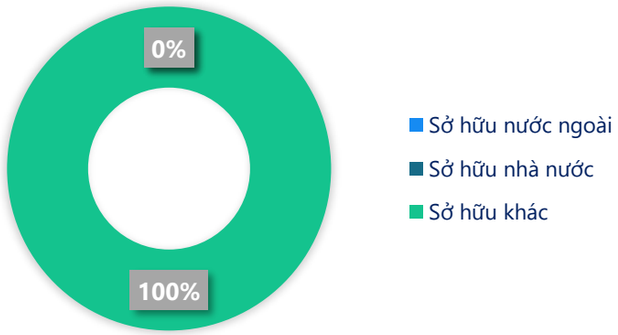

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

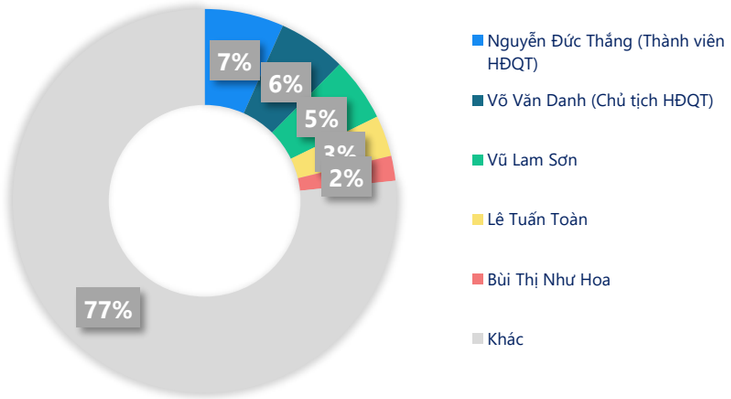

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

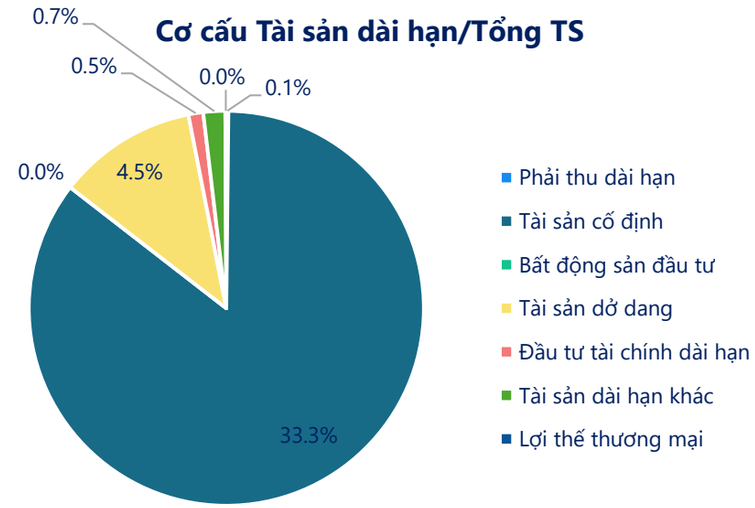

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Tiền và tương đương tiền

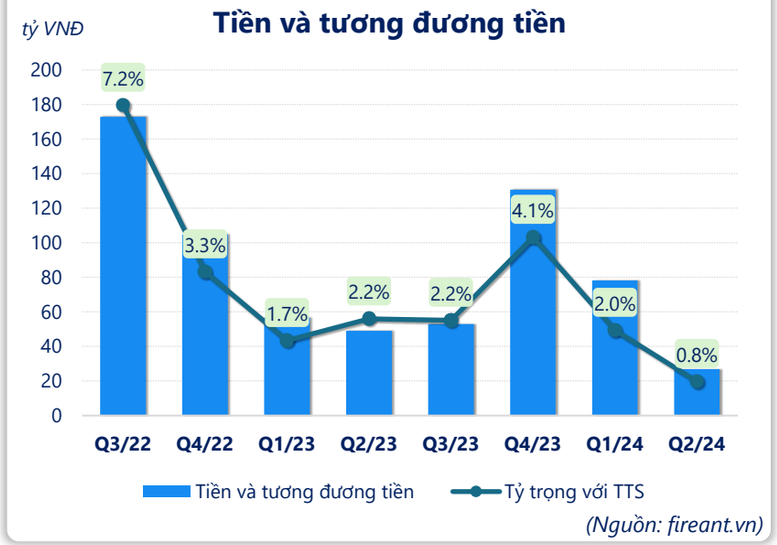

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

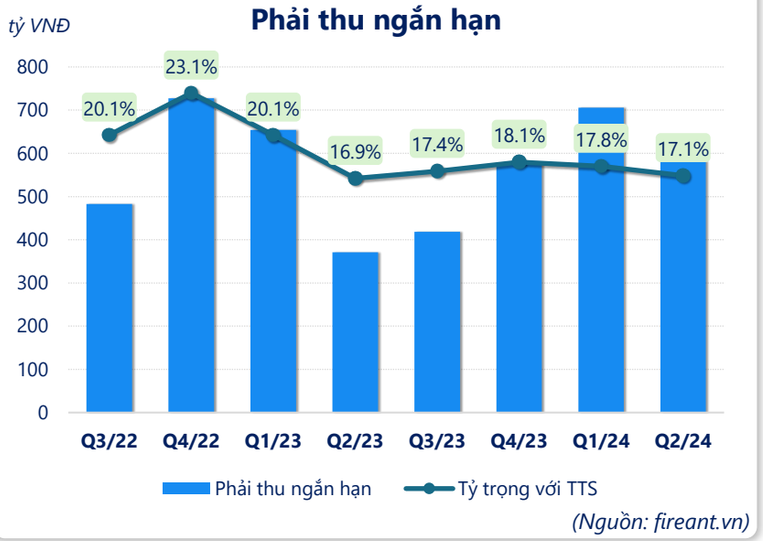

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

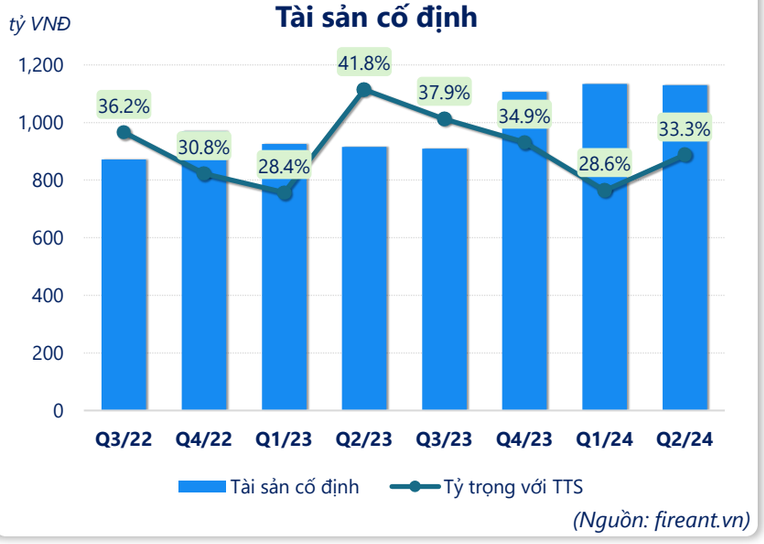

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

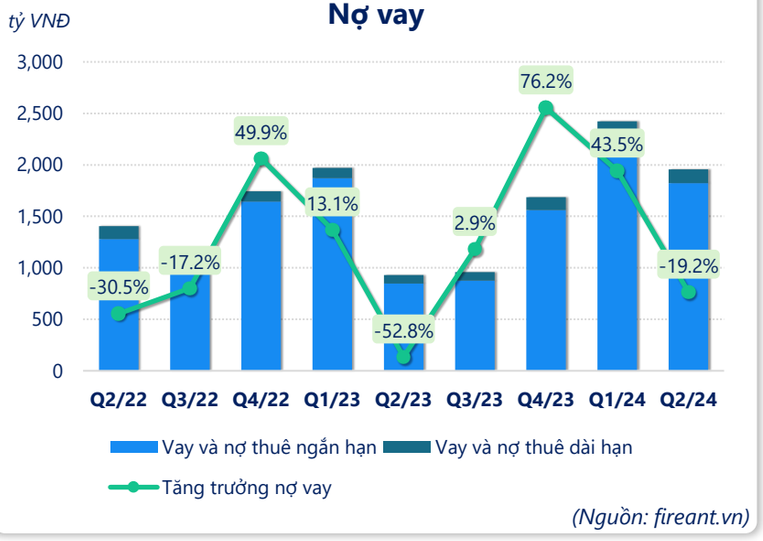

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

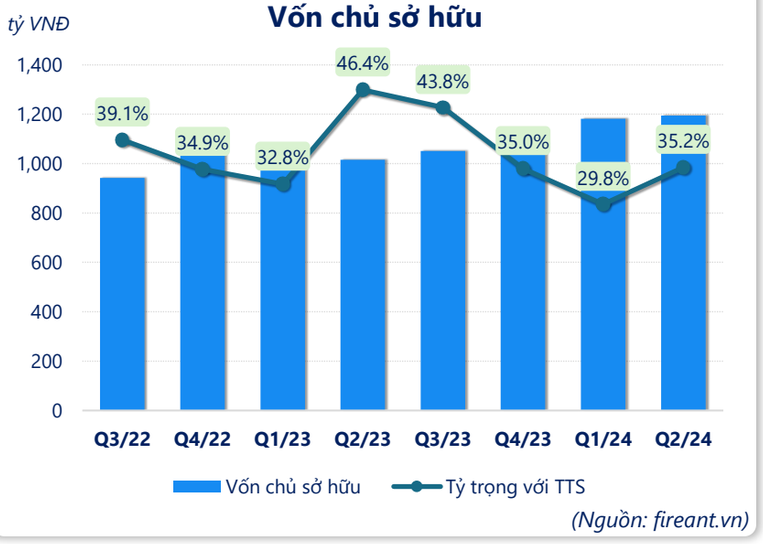

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Kết quả kinh doanh

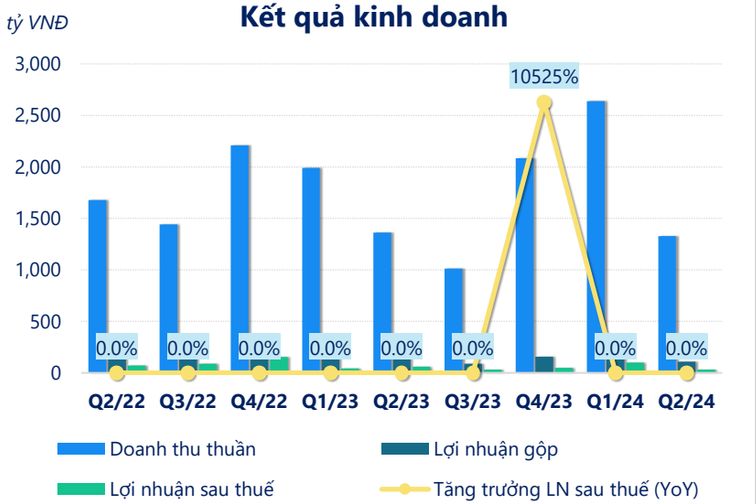

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

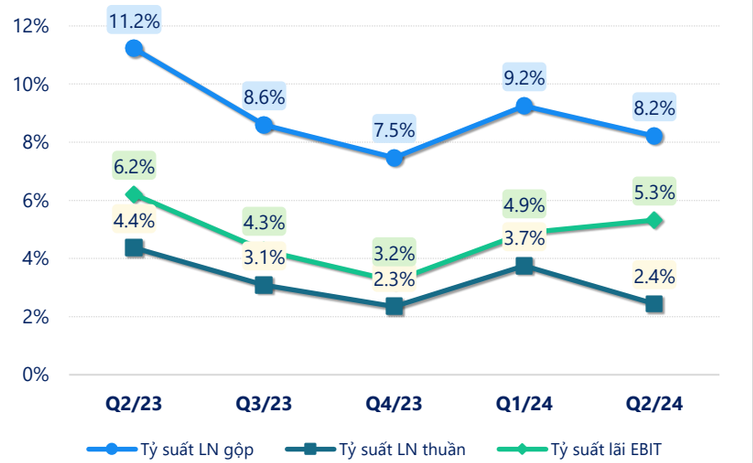

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

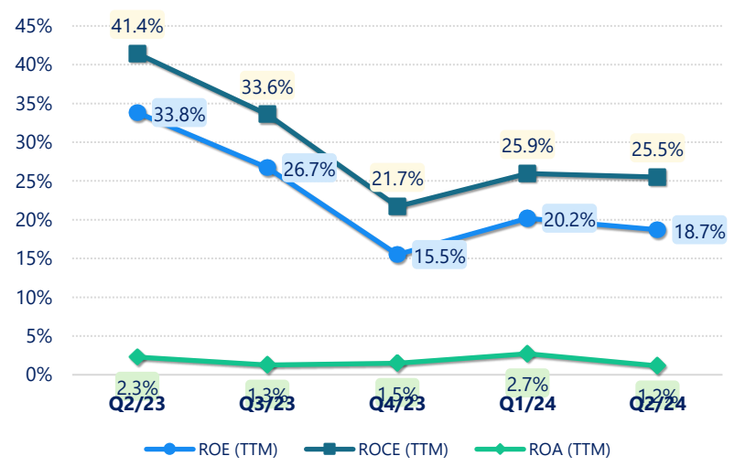

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

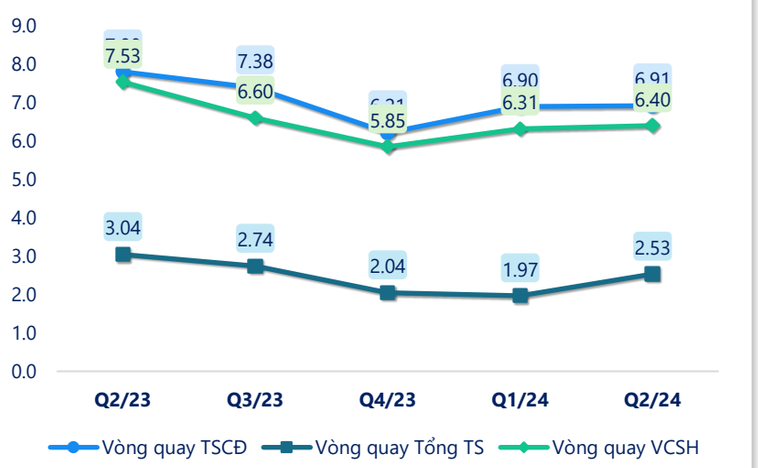

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

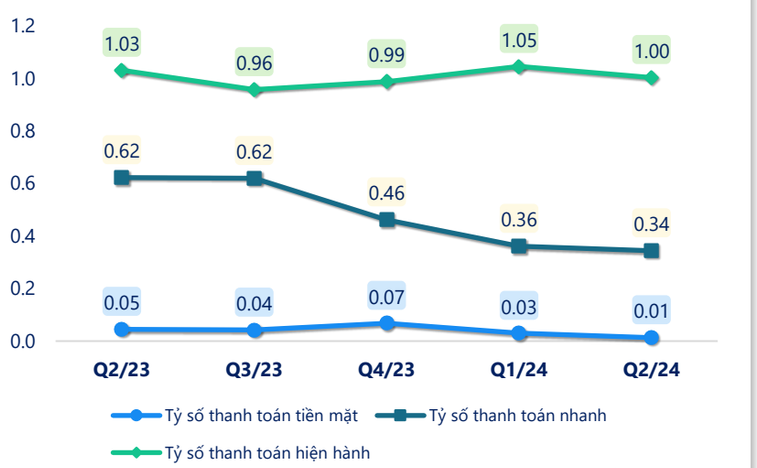

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

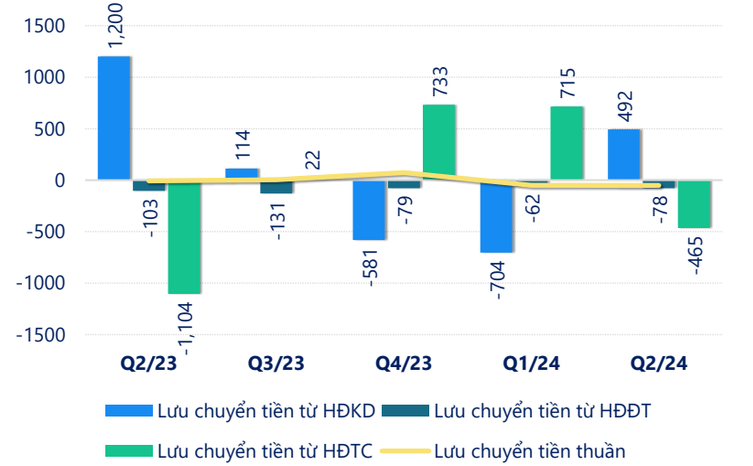

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,394**	**3,168**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,071	1,903	8.8%
Tiền và tương đương tiền	26.8	129	-79.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	582	575	1.1%
Hàng tồn kho	1,361	1,014	34.3%
Tài sản ngắn hạn khác	101	185	-45.5%
Tài sản dài hạn	**1,324**	**1,265**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	2.25	1.45	55.0%
Tài sản cố định	1,129	1,109	1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	151	109	39.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	17.3	-7.3%
Tài sản dài hạn khác	**23.7**	**24.7**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	1.07	3.21	-66.7%
Nợ phải trả	2,200	2,060	6.8%
Nợ ngắn hạn	**2,064**	**1,936**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,823	1,566	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	181	-43.4%
Nợ dài hạn	136	124	9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	121	9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,108**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,108**	**7.8%**
Vốn điều lệ	271	259	4.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,362	1,013	2,085	2,640	1,329
Giá vốn hàng bán	1,209	926	1,930	2,396	1,220
Lợi nhuận gộp	153	87.0	156	244	109
Doanh thu HĐTC	6.98	10.8	31.3	72.1	38.4
Chi phí TC	27.2	14.9	22.9	34.9	39.0
Chi phí lãi vay	25.1	12.2	18.2	29.9	38.0
LN trong công ty LKLD	0.37	0.08	0.32	-1.32	0.05
Chi phí bán hàng	62.1	39.7	106	175	63.6
Chi phí QLDN	11.4	12.0	9.40	6.13	12.6
LN thuần từ HĐKD	59.5	31.3	48.9	98.9	32.5
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.15	0.19	-0.02	0.25
LN trước thuế	59.4	31.1	49.1	98.9	32.7
Lợi nhuận sau thuế	59.4	31.1	47.5	98.9	32.7
LNST của CĐ cty mẹ	52.6	30.2	46.5	97.9	32.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,200	114	-581	-704	492
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-131	-78.9	-61.8	-78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,104	22.1	733	715	-465
Tiền đầu kỳ	56.7	49.0	52.9	129	78.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.18**	**5.07**	**73.1**	**-50.7**	**-51.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.47	-1.16	4.69	-0.14	-0.07
Tiền cuối kỳ	49.0	52.9	131	78.2	26.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic